

**HOÀN THIỆN QUY CHẾ PHỐI HỢP VÀ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH,  
KẾ HOẠCH TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ DỮ LIỆU CÁ  
NHÂN ĐỐI VỚI SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG  
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HUẾ**

**Đặng Quang Minh**

Học viện An ninh nhân dân, Bộ Công an

Email: vanphuct52@gmail.com

*Ngày nhận bài: 16/3/2026; ngày hoàn thành phần biện: 20/3/2026; ngày duyệt đăng: 20/3/2026*

**TÓM TẮT**

Bài viết tập trung phân tích thực trạng quy chế phối hợp và việc xây dựng, triển khai các chương trình, kế hoạch tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân đối với sinh viên các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn thành phố Huế trong thời gian qua. Trên cơ sở khảo sát hoạt động phối hợp giữa lực lượng Công an, cơ quan quản lý giáo dục, các cơ sở đào tạo và các tổ chức liên quan, bài viết làm rõ những kết quả bước đầu đã đạt được, đồng thời chỉ ra các khó khăn, hạn chế. Từ đó, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm tiếp tục hoàn thiện quy chế phối hợp, nâng cao chất lượng xây dựng và triển khai các chương trình, kế hoạch tuyên truyền, góp phần nâng cao nhận thức pháp luật, tăng cường khả năng tự bảo vệ dữ liệu cá nhân của sinh viên và phòng ngừa các hành vi xâm phạm dữ liệu cá nhân trong môi trường giáo dục.

**Từ khóa:** Bảo vệ dữ liệu cá nhân; tuyên truyền, phổ biến pháp luật; sinh viên; quy chế phối hợp; thành phố Huế.

**1. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Trong bối cảnh chuyển đổi số và sự phát triển mạnh mẽ của môi trường mạng, dữ liệu cá nhân (DLCN) trở thành loại thông tin có giá trị cao, gắn trực tiếp với quyền riêng tư, quyền nhân thân và sự an toàn của mỗi cá nhân. Sinh viên là nhóm đối tượng thường xuyên sử dụng internet, mạng xã hội và các nền tảng số để học tập, giao tiếp, giao dịch và tiếp cận các dịch vụ trực tuyến, nên có nguy cơ cao trở thành nạn nhân của các hành vi lừa đảo, thu thập, khai thác và sử dụng trái phép DLCN. Vì vậy, bảo vệ dữ liệu cá nhân (BVDLCN) cho sinh viên không chỉ là yêu cầu cấp thiết nhằm bảo đảm

quyền và lợi ích hợp pháp của mỗi cá nhân, mà còn là điều kiện quan trọng để xây dựng môi trường học tập, sinh hoạt và tương tác số an toàn, lành mạnh.

Về phương diện lý luận, khái niệm DLCN và BVDLCN đã được tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau. Theo Gloria González Fuster (2014), DLCN là thông tin liên quan đến một cá nhân đã được xác định hoặc có thể được xác định; còn BVDLCN là hệ thống các quy tắc pháp lý chi phối việc xử lý loại dữ liệu này nhằm bảo vệ cá nhân [10]. Tương tự, theo Leenes, van Brakel, Gutwirth và de Hert (eds.) (2017), DLCN là mọi thông tin liên quan đến một cá nhân đã được xác định hoặc có thể được xác định; còn BVDLCN được hiểu là khuôn khổ pháp lý điều chỉnh việc xử lý DLCN nhằm bảo vệ các quyền và tự do của cá nhân [11]. Ở Việt Nam, theo Nghị định số 13/2023/NĐ-CP, DLCN là thông tin dưới dạng ký hiệu, chữ viết, chữ số, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng tương tự trên môi trường điện tử gắn với một con người cụ thể hoặc giúp xác định một con người cụ thể [2]; còn theo Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân, DLCN là dữ liệu số hoặc thông tin dưới dạng khác xác định hoặc giúp xác định một con người cụ thể [12]. Đối với khái niệm BVDLCN, Nghị định số 13/2023/NĐ-CP xác định đó là hoạt động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý vi phạm liên quan đến DLCN [2]; trong khi Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân nhấn mạnh đây là việc cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng lực lượng, phương tiện, biện pháp để phòng, chống hoạt động xâm phạm DLCN [12]. Dù cách diễn đạt khác nhau, cả học thuyết của EU và pháp luật Việt Nam đều thống nhất ở điểm cốt lõi rằng DLCN là thông tin gắn với một cá nhân đã được xác định hoặc có thể được xác định, còn BVDLCN là tổng thể các quy tắc, biện pháp và cơ chế nhằm kiểm soát việc xử lý dữ liệu đó để bảo vệ cá nhân. Tuy nhiên, nếu các tài liệu nước ngoài nhấn mạnh BVDLCN như một khuôn khổ pháp lý gắn với quyền cơ bản và các quyền, tự do của con người, thì pháp luật Việt Nam lại thể hiện rõ hơn phương diện quản lý nhà nước, phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý hành vi xâm phạm.

Xét trên địa bàn thành phố Huế (TP. Huế), vấn đề này càng có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc. Huế là trung tâm giáo dục và đào tạo lớn của khu vực miền Trung, có hệ thống cơ sở giáo dục quy mô lớn và số lượng người học đông. Toàn địa bàn hiện có Đại học Huế với 08 trường đại học, 05 viện, 01 trường, 01 phân hiệu, 03 khoa và 03 trung tâm trực thuộc; tổng số sinh viên là 44.647; bên cạnh đó, năm 2025, các cơ sở giáo dục trên địa bàn tiếp nhận 368 sinh viên nước ngoài; đồng thời Đại học Huế đã tổ chức 239 đoàn với hơn 380 lượt cán bộ, sinh viên đi công tác, học tập, trao đổi chuyên môn ở nước ngoài [5, tr.3].

Sinh viên trên địa bàn TP. Huế có một số đặc điểm nổi bật liên quan trực tiếp đến DLCN và BVDLCN. Đây là nhóm đối tượng có quy mô tương đối lớn, tập trung trong môi trường giáo dục có tính tổ chức cao và có mức độ sử dụng công nghệ số thường xuyên. TP. Huế là trung tâm giáo dục và đào tạo lớn của khu vực miền Trung; riêng Đại học Huế có nhiều trường thành viên, viện, khoa, trung tâm trực thuộc, cùng với các trường cao đẳng trên địa bàn, hình thành một cộng đồng sinh viên đông đảo, đa ngành,

đa lĩnh vực. Quy mô lớn của nhóm đối tượng này đồng nghĩa với việc số lượng DLCN được phát sinh, quản lý, lưu trữ và xử lý trong quá trình học tập, sinh hoạt là rất lớn.

Thứ hai, sinh viên Huế là nhóm thường xuyên tham gia môi trường số và tạo ra nhiều loại DLCN khác nhau. Quá trình học tập, sinh viên phải cung cấp và cập nhật liên tục các thông tin như họ tên, ngày sinh, địa chỉ, số điện thoại, căn cước công dân, mã số sinh viên, kết quả học tập, thông tin cư trú, tài khoản ngân hàng, email, hình ảnh, dữ liệu học tập trực tuyến, cũng như nhiều dữ liệu liên quan đến sinh hoạt đoàn thể, ngoại khóa, ký túc xá, nhà trọ và các ứng dụng phục vụ học tập. Vì vậy, DLCN của sinh viên không chỉ tồn tại trong hồ sơ hành chính truyền thống mà còn được phân tán trên nhiều nền tảng số, hệ thống quản lý đào tạo, mạng xã hội và các dịch vụ trực tuyến khác.

Thứ ba, đặc điểm của sinh viên trên địa bàn Huế còn gắn với yếu tố giao lưu, hợp tác và học tập có yếu tố quốc tế. Thực tế cho thấy Đại học Huế thường xuyên có các đoàn cán bộ, sinh viên đi học tập, trao đổi chuyên môn ở nước ngoài và tiếp nhận sinh viên quốc tế đến học tập. Điều này làm phát sinh việc chia sẻ, lưu chuyển, xử lý DLCN trên nhiều hệ thống khác nhau, trong đó có cả hệ thống ngoài lãnh thổ Việt Nam. Đây là đặc điểm làm cho việc kiểm soát, quản lý và BV DLCN của sinh viên trở nên phức tạp hơn so với môi trường học tập khép kín thông thường [5, tr.3].

Thứ tư, sinh viên Huế đã xuất hiện với tư cách là nhóm có nguy cơ bị hại thực tế trong các vụ việc liên quan đến DLCN. Một số sinh viên Trường Đại học Sư phạm và Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế đã bị các đối tượng xấu giả danh cơ quan Công an, Viện kiểm sát, Tòa án để lừa đảo, chiếm đoạt tài sản [7, tr.1]. Kết quả phá Chuyên án ANM3 còn cho thấy tại TP. Huế có 75.685 thông tin DLCN bị quản lý, trao đổi trái phép, trong đó có nhiều dữ liệu của giảng viên, sinh viên các trường đại học trên địa bàn [2, tr.2]; cùng với đó, Chuyên án ANM6 đã phát hiện đường dây mua bán gần 58 triệu thông tin DLCN trên phạm vi toàn quốc, trong đó có lượng lớn dữ liệu liên quan đến địa bàn TP. Huế [9, tr.3].

Chính những đặc điểm này làm cho tuyên truyền, phổ biến pháp luật (TTPBPL) về BV DLCN đối với sinh viên trên địa bàn TP. Huế trở thành yêu cầu cấp thiết, có ý nghĩa trực tiếp cả về phòng ngừa, giáo dục và bảo đảm an ninh, trật tự. Trên địa bàn TP. Huế, TTPBPL về BV DLCN đối với sinh viên các trường đại học, cao đẳng được triển khai thông qua cơ chế phối hợp giữa nhiều cơ quan, đơn vị; trong đó lực lượng Công an giữ vai trò nòng cốt, chủ trì về nghiệp vụ; các cơ sở giáo dục đại học là môi trường tổ chức triển khai; các cơ quan quản lý giáo dục, tổ chức đoàn thể và các đơn vị chức năng là lực lượng phối hợp. Trong khi đó, cơ chế phối hợp giữa lực lượng Công an và các cơ sở giáo dục tuy đã được hình thành nhưng chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu BV DLCN trong bối cảnh chuyển đổi số. Vì vậy, cần tiếp tục hoàn thiện quy chế phối hợp, đồng thời nâng cao chất lượng xây dựng và triển khai các chương trình, kế hoạch tuyên truyền

nhằm tăng hiệu quả phòng ngừa, phát hiện và xử lý các hành vi xâm hại DLCN đối với sinh viên trên địa bàn TP. Huế.

## **2. THỰC TRẠNG PHỐI HỢP VÀ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ DỮ LIỆU CÁ NHÂN ĐỐI VỚI SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HUẾ**

### **2.1. Chủ thể phối hợp và xây dựng chương trình, kế hoạch**

Công tác TTPBPL về BVDLCN đối với sinh viên trên địa bàn TP. Huế được triển khai trên nền tảng cơ chế phối hợp giữa lực lượng Công an và các cơ sở giáo dục quy định tại Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BCA-BGDĐT ngày 28/8/2015 giữa Bộ Công an và Bộ Giáo dục và Đào tạo về phối hợp thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội và phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật trong ngành giáo dục. Trên cơ sở văn bản này, Công an TP. Huế, Đại học Huế và Sở Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Kế hoạch liên ngành số 6864/KHLN-CAT-ĐHH-SGD&ĐT năm 2016; sau đó tiếp tục ký kết Kế hoạch liên ngành số 3442/KHLN-CAT-ĐHH-SGD&ĐT ngày 02/6/2023 nhằm cụ thể hóa nội dung phối hợp trong bảo đảm an ninh, trật tự và TTPBPL trong môi trường giáo dục. Dưới sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố, các kế hoạch này được triển khai bằng văn bản đến Công an các đơn vị, địa phương; các trường đại học thành viên, các khoa, phòng trực thuộc Đại học Huế; các trường trung học phổ thông trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo và các phòng Giáo dục và Đào tạo trên địa bàn.

Trong cơ chế phối hợp đó, lực lượng Công an TP. Huế giữ vai trò nòng cốt, đặc biệt là Phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Phòng An ninh chính trị nội bộ, cùng các phòng nghiệp vụ, Công an cấp cơ sở thường xuyên chủ động nắm tình hình trên không gian mạng, phát hiện nguy cơ lộ lọt, mua bán trái phép DLCN; phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan để xác minh, xử lý và xây dựng nội dung tuyên truyền, cảnh báo đến người dân, trong đó có sinh viên các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn. Việc phối hợp không chỉ diễn ra giữa Công an với nhà trường, mà còn mở rộng tới Sở Giáo dục và Đào tạo, Ban Tuyên giáo (nay là Ban Tuyên giáo và Dân vận), chính quyền địa phương, gia đình, các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp và các cơ sở giáo dục khi xử lý các vụ việc phát sinh liên quan đến hành vi xâm phạm DLCN.

Bên cạnh đó, chủ thể phối hợp trong lĩnh vực BVDLCN còn bao gồm các đơn vị nghiệp vụ thuộc Bộ Công an, Công an các địa phương khác và cơ quan an ninh điều tra. Điển hình, trong chuyên án ANM6, ngoài Công an TP. Huế còn có sự phối hợp, hỗ trợ của Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao – Bộ Công an, Phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao – Công an thành

phố Hà Nội, Phòng An ninh điều tra – Công an TP. Huế. Như vậy, cơ chế phối hợp trong BVDLCN đối với sinh viên không chỉ bó hẹp trong phạm vi nhà trường – công an địa phương, còn gắn với mạng lưới phối hợp liên ngành, liên cấp và liên địa bàn.

## 2.2. Nội dung và hình thức phối hợp, xây dựng chương trình, kế hoạch

Nội dung phối hợp trong TTPBPL về BVDLCN đối với sinh viên trên địa bàn TP. Huế được triển khai khá toàn diện, gắn với yêu cầu bảo đảm an ninh, trật tự trong môi trường giáo dục và bảo vệ người học trên không gian mạng. Các chủ thể phối hợp đã tập trung vào trao đổi, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước, nhất là thông tin về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về bảo đảm an ninh, trật tự; về âm mưu, phương thức, thủ đoạn hoạt động của các thế lực thù địch, phản động, tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật trên không gian mạng. Trong đó, các nội dung liên quan đến nguy cơ lộ lọt, thu thập, mua bán, sử dụng trái phép DLCN, phương thức, thủ đoạn của tội phạm sử dụng công nghệ cao, hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản qua mạng, giả danh cơ quan chức năng và các hành vi lợi dụng thông tin cá nhân để thực hiện hành vi phạm tội là những vấn đề được chú trọng lồng ghép trong tuyên truyền, cảnh báo cho sinh viên.

Về phương diện tổ chức thực hiện, Công an TP. Huế, Đại học Huế và Sở Giáo dục và Đào tạo đã phối hợp xây dựng, ban hành nhiều văn bản, kế hoạch để làm căn cứ triển khai TTPBPL trong môi trường giáo dục, như Kế hoạch số 6864/KHLN-CAT-ĐHH-SGD&ĐT năm 2016, Kế hoạch số 3442/KHLN-CAT-ĐHH-SGD&ĐT năm 2023, Kế hoạch số 1974/KHPH-CAT-ĐHH-SGD&ĐT năm 2024, cùng các kết luận, chương trình phối hợp có liên quan. Thông qua các văn bản này, nội dung BVDLCN từng bước được lồng ghép vào nhiệm vụ phối hợp bảo đảm an ninh, trật tự, phòng chống tội phạm, vi phạm pháp luật trong ngành giáo dục.

Về hình thức tuyên truyền, các chủ thể phối hợp đã sử dụng nhiều phương thức khác nhau. Công an thành phố chủ động cung cấp tài liệu, cử cán bộ tham gia các buổi tập huấn, hội nghị, nói chuyện chuyên đề, phổ biến giáo dục pháp luật và hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về đảm bảo an ninh, trật tự cho học sinh, sinh viên và cán bộ, giáo viên. Một hình thức được triển khai thường xuyên là lồng ghép tuyên truyền thông qua “Tuần sinh hoạt công dân – HSSV” đầu khóa, đầu năm, cuối khóa học. Đồng thời, Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ sở giáo dục còn phối hợp tổ chức học ngoại khóa, báo cáo chuyên đề, tập huấn nghiệp vụ, tọa đàm, thi tiểu phẩm, qua đó nâng cao nhận thức của cán bộ, giáo viên và người học về các loại tội phạm, vi phạm pháp luật phát sinh trên không gian mạng và trong đời sống xã hội.

Riêng đối với lĩnh vực BVDLCN, quá trình phối hợp còn được thể hiện thông qua hoạt động nắm tình hình trên không gian mạng, rà soát, xác minh các vụ việc cụ thể và chuyển hóa kết quả nghiệp vụ thành nội dung tuyên truyền, cảnh báo pháp luật. Thực tế, khi xuất hiện các nội dung lan truyền trên mạng xã hội có liên quan đến nhóm “Sinh

viên Đại học Huế”, Phòng An ninh chính trị nội bộ đã phối hợp với các phòng nghiệp vụ và các cơ sở giáo dục để rà soát, xác minh thông tin, làm rõ nội dung và xử lý theo quy định pháp luật; qua đó góp phần nâng cao nhận thức của các cơ sở giáo dục về trách nhiệm quản lý, giáo dục và phòng ngừa các hành vi xâm phạm DLCN [5, tr.4].

Ngoài ra, theo kế hoạch điều tra cơ bản chuyên đề về an ninh dữ liệu và thông tin cá nhân của Bộ Công an, lực lượng Công an các cấp đã phối hợp chặt chẽ trong việc thu thập thông tin, trao đổi dữ liệu, báo cáo tình hình và triển khai các nhiệm vụ liên quan đến BVDLCN; quy định rõ trách nhiệm của từng đơn vị trong phối hợp điều tra, trao đổi thông tin nghiệp vụ và triển khai các biện pháp phòng ngừa, phát hiện nguy cơ lộ lọt, mua bán trái phép DLCN [1, tr.8]. Các thông tin, kết quả điều tra và đánh giá tình hình được tổng hợp, phục vụ việc xây dựng nội dung tuyên truyền, cảnh báo và phổ biến pháp luật về BVDLCN, trong đó có đối tượng sinh viên tại các cơ sở giáo dục đại học. Nội dung tuyên truyền không dừng ở việc giới thiệu quy định pháp luật, mà còn gắn với các vụ việc, phương thức, thủ đoạn điển hình, làm rõ hậu quả pháp lý và hậu quả xã hội của hành vi thu thập, mua bán, sử dụng trái phép thông tin cá nhân.

Từ thực tiễn phá các chuyên án ANM3 và ANM6, có thể thấy một nội dung phối hợp rất quan trọng là khai thác kết quả điều tra các vụ án điển hình để phục vụ TTPBPL. Chuyên án ANM3 cho thấy các đối tượng đã mua bán, trao đổi DLCN qua Facebook, Zalo, Messenger, tài khoản ngân hàng, thậm chí truy cập trái phép vào hệ thống nội bộ để thu thập dữ liệu; còn chuyên án ANM6 cho thấy hoạt động mua bán, trao đổi, công khai hóa trái phép thông tin cá nhân diễn ra trên phạm vi toàn quốc, với lượng dữ liệu rất lớn, trong đó có dữ liệu của cán bộ, giảng viên, sinh viên các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn TP. Huế [3, 9]. Đây là nguồn tư liệu thực tiễn sinh động phục vụ xây dựng kế hoạch tuyên truyền để cảnh báo sinh viên về nguy cơ lộ lọt DLCN, cách thức các đối tượng phạm tội lợi dụng DLCN, cũng như hậu quả pháp lý của những hành vi vi phạm.

### **2.3. Kết quả đạt được**

Thực tiễn cho thấy, cơ chế phối hợp giữa lực lượng Công an, cơ quan quản lý giáo dục, các cơ sở giáo dục đại học và các tổ chức có liên quan đã bước đầu tạo nên tảng quan trọng cho việc huy động nguồn lực, chia sẻ thông tin và tổ chức các hoạt động TTPBPL về BVDLCN đối với sinh viên trên địa bàn TP. Huế. Trong 10 năm thực hiện Thông tư liên tịch số 06, công tác phối hợp trao đổi thông tin giữa Công an TP. Huế, Đại học Huế và Sở GD&ĐT được duy trì thường xuyên, kịp thời, tuân thủ trình tự pháp luật và mang lại hiệu quả thiết thực trong bảo đảm an ninh, trật tự trong ngành giáo dục.

Từ năm 2015 đến năm 2025, các lực lượng đã tổ chức trên 31 buổi TTPBPL, phòng chống tội phạm cho học sinh, sinh viên với hơn 13.875 lượt người tham gia. Nội dung tuyên truyền tập trung vào nâng cao ý thức, trách nhiệm của cá nhân trong phòng, chống tội phạm, nhất là tội phạm sử dụng công nghệ cao, tín dụng đen, trộm cắp tài sản, cờ bạc, mại dâm, xâm hại trẻ em... [6]. Đây là nền tảng quan trọng để lồng ghép và phát

triển các nội dung TTPBPL về BVDLCN trong nhà trường. Riêng năm 2025, Công an TP. Huế đã tổ chức khoảng 150 buổi tuyên truyền cho gần 25.000 học sinh, sinh viên trên địa bàn. Nội dung liên quan đến công tác bảo đảm an ninh, trật tự; đặc biệt là phương thức, thủ đoạn của tội phạm sử dụng công nghệ cao, trong đó có các hành vi lợi dụng, thu thập, mua bán DLCN trái phép trên không gian mạng [5]. Đồng thời, Công an thành phố cũng đã có văn bản đề nghị Đại học Huế chỉ đạo các đơn vị thành viên đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến về phương thức, thủ đoạn của tội phạm sử dụng công nghệ cao, trong đó có các hành vi lợi dụng, thu thập, mua bán DLCN trái phép trên không gian mạng cũng như phối hợp xây dựng cơ sở dữ liệu kết nối, chia sẻ thông tin với lực lượng Công an, và kịp thời trao đổi, phản ánh khi phát hiện dấu hiệu hoạt động của tội phạm trên không gian mạng.

Kết quả phối hợp còn thể hiện ở việc phát hiện, xác minh và xử lý các vụ việc phát sinh trên không gian mạng có liên quan đến học sinh, sinh viên, qua đó góp phần răn đe, giáo dục và nâng cao nhận thức pháp luật trong môi trường giáo dục. Việc rà soát các nội dung lan truyền liên quan đến nhóm “Sinh viên Đại học Huế”, phối hợp với các cơ sở giáo dục để làm rõ thông tin, xử lý theo quy định pháp luật, đã giúp nâng cao nhận thức của nhà trường về trách nhiệm quản lý, giáo dục và phòng ngừa vi phạm trên không gian mạng [5].

Đặc biệt, các kết quả đấu tranh chuyên án đã góp phần tạo hiệu ứng tuyên truyền mạnh mẽ. Chuyên án ANM3 xác định các nhóm đối tượng quản lý trái phép trên 6,2 triệu thông tin DLCN trên cả nước, trong đó tại TP. Huế có 75.685 thông tin DLCN, gồm nhiều dữ liệu của cán bộ nhà nước, giảng viên, sinh viên các trường đại học trên địa bàn; tổng số tiền giao dịch trên 3 tỷ đồng, số tiền thu lợi bất chính trên 2,3 tỷ đồng. Chuyên án ANM6 tiếp tục làm rõ đường dây mua bán gần 58 triệu thông tin DLCN của công dân Việt Nam trên phạm vi toàn quốc; riêng nhóm đối tượng do Lê Công Định cầm đầu đã thu thập, mua bán trái phép hơn 56 triệu thông tin DLCN, thu lợi bất chính hơn 800 triệu đồng [3, 9]. Điều này không chỉ có ý nghĩa xử lý tội phạm mà còn được sử dụng làm tư liệu tuyên truyền để cảnh báo xã hội, trong đó có sinh viên, về mức độ nghiêm trọng của tình trạng lộ lọt, mua bán DLCN và hậu quả pháp lý của hành vi vi phạm.

#### **2.4. Khó khăn, hạn chế và nguyên nhân của những khó khăn hạn chế**

*- Khó khăn, hạn chế:*

Qua nghiên cứu thực tiễn hoạt động phối hợp và xây dựng chương trình, kế hoạch TTPBPL về BVDLCN đối với sinh viên các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn TP. Huế có thể nhận thấy, bên cạnh những kết quả bước đầu đạt được, cơ chế phối hợp và việc cụ thể hóa nội dung tuyên truyền vẫn còn bộc lộ một số hạn chế nhất định. Những hạn chế này tập trung cả ở phương diện tổ chức thực hiện, nội dung phối hợp và mức độ chuyên đề hóa trong xây dựng chương trình, kế hoạch công tác.

Trước hết, về chủ thể tham gia phối hợp, hoạt động tuyên truyền hiện chủ yếu được triển khai bởi ba lực lượng chính là Công an, các cơ sở giáo dục và các tổ chức đoàn thể trong nhà trường. Trong khi đó, vai trò của các chủ thể khác như Sở Tư pháp, Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức hành nghề, các cơ sở đào tạo luật, chuyên gia an ninh mạng, chuyên gia tư vấn pháp lý và gia đình sinh viên vẫn chưa được thể hiện rõ trong cơ chế phối hợp chuyên đề về BVDLCN. Điều này cho thấy phạm vi huy động lực lượng tương đối hẹp, chưa phát huy đầy đủ tính liên ngành và yêu cầu xã hội hóa trong phổ biến, giáo dục pháp luật [5, tr.9].

Thứ hai, việc quán triệt và triển khai các nội dung phối hợp ở một số đơn vị còn mang tính hình thức. Trong giai đoạn tổng kết 10 năm thực hiện Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BCA-BGDĐT, các lực lượng chức năng trên địa bàn đã tổ chức 31 buổi tuyên truyền pháp luật cho học sinh, sinh viên với hơn 13.875 lượt người tham gia, song hoạt động này chủ yếu tập trung vào các chuyên đề chung về an ninh mạng và phòng, chống tội phạm công nghệ cao. Nội dung tuyên truyền chuyên sâu về BVDLCN vẫn chưa được tách thành chuyên đề độc lập, dẫn đến việc nhận thức của sinh viên về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý liên quan đến DLCN chưa thực sự đầy đủ [5, tr.3].

Thứ ba, cơ chế trao đổi thông tin và tổ chức thực hiện giữa các đơn vị đôi khi chưa kịp thời và đồng bộ. Chế độ giao ban, sơ kết, tổng kết và đánh giá kết quả thực hiện chưa được duy trì thường xuyên; việc chia sẻ thông tin về các nguy cơ lộ lọt DLCN hoặc các vụ việc phát sinh trên không gian mạng liên quan đến sinh viên còn mang tính vụ việc. Trong thực tiễn, nhiều thông tin về thủ đoạn mới, nguy cơ lộ lọt dữ liệu hoặc vụ việc phát sinh chủ yếu được phát hiện từ hoạt động nghiệp vụ của lực lượng Công an, nhưng chưa được chuyển hóa kịp thời thành nội dung cảnh báo, tài liệu tuyên truyền hoặc quy trình phản ứng nhanh trong nhà trường. Vì vậy, hoạt động phối hợp còn thiên về xử lý sau vụ việc hơn là chủ động phòng ngừa từ sớm, từ xa. Thực tế điều tra các vụ việc liên quan đến việc thu thập, mua bán DLCN trên không gian mạng cho thấy hàng chục nghìn thông tin DLCN bị thu thập và trao đổi trái phép, trong đó có dữ liệu liên quan đến giảng viên và sinh viên các trường đại học trên địa bàn. Tuy nhiên, những thông tin này chưa được khai thác đầy đủ để phục vụ hoạt động cảnh báo và giáo dục phòng ngừa trong môi trường học đường [1, tr.5; 8, tr.1-9].

Thứ tư, kế hoạch công tác ở nhiều cơ sở giáo dục cũng chưa xác định rõ mục tiêu, nội dung trọng tâm, đầu mối phụ trách, tiến độ thực hiện và tiêu chí đánh giá riêng đối với chuyên đề BVDLCN. Nội dung tuyên truyền thường được lồng ghép trong các chương trình phổ biến pháp luật chung, chưa gắn chặt với đặc điểm môi trường học tập và hành vi sử dụng DLCN của sinh viên, chưa phân hóa theo nhóm đối tượng như sinh viên năm nhất, sinh viên ở ký túc xá, sinh viên ngoại trú, sinh viên sử dụng dịch vụ tài chính số thường xuyên, sinh viên tham gia học tập – trao đổi quốc tế hoặc sinh viên ngành công nghệ. Điều này làm giảm tính trúng đích tính hệ thống và chiều sâu của hoạt động tuyên truyền, cũng như hiệu quả nâng cao nhận thức và kỹ năng tự BVDLCN của

sinh viên trong bối cảnh các nguy cơ xâm phạm DLCN trên không gian mạng ngày càng gia tăng.

Thứ năm, thiếu cơ chế tích hợp tuyên truyền về BVDLCN vào các hoạt động quản lý, đào tạo và sinh hoạt thường kỳ của nhà trường cũng như thiếu công cụ, tài liệu và sản phẩm truyền thông chuẩn hóa dùng chung giữa các đơn vị phối hợp. Ở nhiều đơn vị, nội dung này chưa được gắn chặt với tuần sinh hoạt công dân, công tác cố vấn học tập, quản lý sinh viên ngoại trú, hoạt động Đoàn – Hội, hệ thống học tập trực tuyến hoặc các đợt tiếp nhận sinh viên đầu khóa. Vì vậy, việc thực hiện kế hoạch tuyên truyền còn rời rạc, chưa hình thành được chu trình giáo dục thường xuyên và liên tục trong môi trường đại học. Bên cạnh đó, thực tiễn cho thấy nhiều hoạt động tuyên truyền vẫn phụ thuộc vào từng báo cáo viên hoặc từng đợt triển khai cụ thể, chưa có bộ tài liệu chuẩn, cẩm nang, tình huống mẫu, infographic, video ngắn hoặc kịch bản cảnh báo thống nhất để dùng chung trên toàn địa bàn. Điều này làm cho chất lượng tuyên truyền giữa các đơn vị không đồng đều, khó bảo đảm tính thống nhất của thông điệp pháp lý.

Thứ sáu, việc kiểm tra, đôn đốc thực hiện quy chế phối hợp và kế hoạch công tác chưa gắn chặt với trách nhiệm của người đứng đầu.

Thực tiễn cho thấy ở một số đơn vị, việc triển khai quy chế phối hợp và kế hoạch TTPBPL về bảo vệ DLCN vẫn chủ yếu dừng ở mức ban hành văn bản, phân công nhiệm vụ mang tính hành chính, trong khi cơ chế kiểm tra, đôn đốc và giám sát quá trình thực hiện chưa được duy trì thường xuyên, chặt chẽ. Kết quả thực hiện ở nhiều nơi chưa được gắn với đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị, bộ phận và cá nhân phụ trách, nhất là trách nhiệm của người đứng đầu trong chỉ đạo, tổ chức thực hiện. Vì vậy, đã xuất hiện tình trạng kế hoạch được ban hành nhưng tiến độ triển khai chậm, chất lượng thực hiện chưa đồng đều, kết quả đạt được chưa tương xứng với yêu cầu đặt ra. Đây là hạn chế ảnh hưởng trực tiếp đến tính thực chất, hiệu lực và hiệu quả của cơ chế phối hợp trong tuyên truyền về bảo vệ DLCN.

Thứ bảy, việc theo dõi, quản lý các nguy cơ liên quan đến DLCN gặp nhiều khó khăn do không gian mạng có tính mở, tốc độ lan truyền rất nhanh và phạm vi liên thông rộng, vượt ra ngoài phạm vi quản lý truyền thống của từng cơ quan, đơn vị. Nhiều hành vi xâm phạm DLCN hiện nay không diễn ra công khai, trực tiếp mà được thực hiện qua các nền tảng số xuyên biên giới, sử dụng tài khoản ảo, sim rác, tài khoản ngân hàng không chính chủ, phần mềm mã hóa, công cụ ẩn danh hoặc các biện pháp kỹ thuật che giấu dấu vết nhằm né tránh sự phát hiện của cơ quan chức năng. Đặc điểm này làm cho công tác xác minh, cảnh báo, thu thập thông tin, truy vết đối tượng và đánh giá mức độ lộ lọt dữ liệu trở nên phức tạp, mất nhiều thời gian và phụ thuộc lớn vào năng lực kỹ thuật, nghiệp vụ chuyên sâu của nhiều lực lượng chức năng.

Đối với địa bàn TP. Huế, khó khăn này còn thể hiện ở chỗ sinh viên là nhóm sử dụng không gian mạng với tần suất cao, tham gia đồng thời nhiều nền tảng học tập, giao

tiếp, mua sắm, thanh toán và mạng xã hội. Dữ liệu cá nhân của sinh viên vì vậy bị phân tán trên nhiều hệ thống khác nhau, trong khi các vụ việc xâm phạm thường chỉ được phát hiện khi hậu quả đã xảy ra, như bị giả danh, lừa đảo, chiếm đoạt tài sản hoặc phát tán thông tin cá nhân. Trong nhiều trường hợp, nhà trường và các cơ quan phối hợp không dễ xác định ngay nguồn lộ lọt dữ liệu, phạm vi ảnh hưởng, chủ thể liên quan cũng như mối liên hệ giữa hành vi xâm phạm với từng cá nhân cụ thể. Chính những đặc điểm đó khiến TTPBPL về BVDLCN không thể chỉ dừng ở việc phổ biến quy định pháp luật chung, mà cần gắn với cơ chế phối hợp theo dõi, cảnh báo sớm, trao đổi thông tin kịp thời và hướng dẫn sinh viên kỹ năng tự nhận diện, tự phòng ngừa trước các nguy cơ xâm phạm DLCN trên không gian mạng.

Những hạn chế trên cho thấy nhu cầu cấp thiết phải tiếp tục hoàn thiện cơ chế phối hợp và xây dựng các chương trình, kế hoạch tuyên truyền chuyên đề về BVDLCN một cách bài bản, đồng bộ và có trọng tâm hơn.

*- Nguyên nhân*

Trong quá trình triển khai quy chế phối hợp và xây dựng chương trình, kế hoạch TTPBPL về BVDLCN đối với sinh viên các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn TP. Huế, một số khó khăn, hạn chế đã bộc lộ, xuất phát từ cả nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong đó nổi bật là những vấn đề liên quan trực tiếp đến cơ chế phối hợp và xây dựng kế hoạch.

Về quy chế phối hợp:

Nguyên nhân của hạn chế này trước hết xuất phát từ tính chất liên ngành, liên lĩnh vực của TTPBPL về BVDLCN. Đây không phải là nhiệm vụ chi thuộc riêng lực lượng Công an hay riêng cơ sở giáo dục, mà đòi hỏi sự tham gia đồng bộ của nhiều chủ thể khác nhau như cơ quan quản lý giáo dục, nhà trường, tổ chức đoàn thể, bộ phận công nghệ thông tin, bộ phận quản lý sinh viên và các đơn vị chức năng có liên quan. Tuy nhiên, trong thực tế, khi trách nhiệm phối hợp chưa được cụ thể hóa đầy đủ theo từng khâu, từng đầu việc và từng đầu mối phụ trách, rất dễ dẫn đến tình trạng “cùng tham gia nhưng không rõ phần việc”, “cùng có trách nhiệm nhưng không rõ trách nhiệm chính”. Hệ quả là hoạt động phối hợp tuy có tồn tại về hình thức nhưng hiệu quả thực chất chưa cao, việc trao đổi thông tin, phản hồi tình hình và tổ chức triển khai thiếu tính chủ động, nhịp nhàng.

Bên cạnh đó, ở một số đơn vị, nhận thức về vị trí, vai trò trong phối hợp TTPBPL về BVDLCN chưa thật sự đầy đủ. Một số nơi vẫn xem đây là nội dung có thể lồng ghép chung trong các chuyên đề về an ninh mạng, phòng chống tội phạm công nghệ cao hoặc phổ biến pháp luật nói chung, nên chưa dành sự quan tâm đúng mức cho việc xây dựng cơ chế phối hợp riêng, chuyên sâu và thường xuyên. Khi chưa nhận thức đầy đủ tính đặc thù của BVDLCN, các đơn vị thường có xu hướng chò hướng dẫn từ lực lượng Công

an hoặc chỉ phối hợp khi phát sinh vụ việc, thay vì chủ động cung cấp thông tin, đề xuất nội dung tuyên truyền và tham gia từ sớm, từ xa. Điều này làm cho cơ chế phối hợp vận hành thiếu tính dự báo, thiếu chiều sâu và chưa gắn chặt với yêu cầu phòng ngừa.

Ngoài ra, nguyên nhân còn nằm ở chỗ quy chế phối hợp hiện hành chủ yếu được xây dựng trong khung chung về bảo đảm ANTT trong lĩnh vực giáo dục, nên nội dung về BVDLCN chưa được quy định thành một mảng công tác riêng với quy trình phối hợp cụ thể. Khi chưa có cơ chế chuyên đề, việc phối hợp thường phụ thuộc vào sự chủ động của từng đơn vị hoặc từng thời điểm cụ thể, dẫn đến thiếu ổn định, thiếu thống nhất và khó duy trì thường xuyên. Đây là lý do vì sao trong thực tế vẫn còn tình trạng phối hợp phân tán, thiếu gắn kết chặt chẽ giữa các chủ thể tham gia, làm giảm hiệu quả của TTPBPL về BVDLCN đối với sinh viên.

Về xây dựng chương trình, kế hoạch:

Nguyên nhân của hạn chế này trước hết xuất phát từ việc xây dựng chương trình, kế hoạch tuyên truyền về BVDLCN ở một số đơn vị vẫn chưa được nhìn nhận là một chuyên đề có tính đặc thù, mà còn được đặt trong khuôn khổ chung của hoạt động PBGDPL hoặc lồng ghép vào nội dung tuyên truyền về an ninh mạng, phòng chống tội phạm công nghệ cao. Vì chưa được chuyên đề hóa đầy đủ nên khi xây dựng kế hoạch, nhiều đơn vị thường dừng ở mức xác định phương hướng chung, chưa đi sâu phân loại nhóm đối tượng sinh viên theo đặc điểm ngành học, mức độ sử dụng không gian mạng, hình thức cư trú, nhu cầu học tập trực tuyến hoặc mức độ tham gia các hoạt động có yếu tố quốc tế. Điều này làm cho nội dung kế hoạch thiếu tính phân tầng, chưa sát với đặc điểm rủi ro DLCN của từng nhóm sinh viên.

Bên cạnh đó, ở một số nơi, năng lực tham mưu xây dựng kế hoạch chuyên đề còn hạn chế, nhất là trong việc chuyển hóa yêu cầu pháp lý về BVDLCN thành các mục tiêu, chỉ tiêu, tiến độ và tiêu chí đánh giá cụ thể. Nói cách khác, đơn vị xây dựng kế hoạch đã xác định được “cần tuyên truyền”, nhưng chưa lượng hóa rõ “tuyên truyền cho ai”, “tuyên truyền nội dung gì”, “thực hiện trong thời gian nào”, “đánh giá kết quả bằng tiêu chí nào”. Khi kế hoạch thiếu các yếu tố này thì việc tổ chức thực hiện dễ rơi vào tình trạng dàn trải, khó kiểm tra tiến độ, khó sơ kết, tổng kết và càng khó đo lường hiệu quả tác động đến nhận thức, kỹ năng và hành vi của sinh viên.

Một nguyên nhân quan trọng khác là sự phối hợp giữa các đơn vị trong quá trình xây dựng kế hoạch chưa thật sự kịp thời và chặt chẽ. Công tác xây dựng kế hoạch về BVDLCN đòi hỏi phải có thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, như tình hình an ninh mạng do lực lượng Công an nắm, đặc điểm người học do nhà trường quản lý, yêu cầu quản lý giáo dục từ cơ quan chuyên môn, cũng như các nguy cơ mới phát sinh từ thực tiễn sử dụng nền tảng số. Nếu việc trao đổi thông tin giữa các chủ thể này không được thực hiện thường xuyên, đầy đủ và đúng thời điểm thì kế hoạch dễ mang tính tĩnh, trong khi thực tiễn xâm phạm DLCN lại biến động nhanh, thủ đoạn thay đổi liên tục. Hệ quả

là nội dung kế hoạch chậm được cập nhật, thiếu tính linh hoạt, chưa phản ứng kịp trước các vấn đề mới phát sinh liên quan đến BVDLCN.

Ngoài ra, cũng cần thấy rằng cơ chế theo dõi, kiểm tra và đánh giá hiện nay chưa tạo đủ áp lực để các đơn vị phải đầu tư chiều sâu cho khâu xây dựng kế hoạch. Khi chưa có bộ tiêu chí riêng cho chuyên đề BVDLCN, chưa gắn trách nhiệm của từng đơn vị với kết quả thực hiện cụ thể, thì kế hoạch dễ được xây dựng theo hướng an toàn, khái quát, bảo đảm hình thức hơn là hướng đến hiệu quả thực chất. Đây chính là lý do làm cho một số chương trình, kế hoạch tuyên truyền tuy đã được ban hành nhưng chưa phát huy đầy đủ vai trò định hướng và dẫn dắt hoạt động tuyên truyền trong thực tiễn.

Cùng với đó, nguồn lực phục vụ cho việc triển khai chương trình tuyên truyền ở một số đơn vị còn hạn chế; hình thức tuyên truyền chưa thật sự đa dạng, chưa khai thác hiệu quả các nền tảng số và các kênh truyền thông phù hợp với đặc điểm tiếp nhận thông tin của sinh viên. Những yếu tố này đã ảnh hưởng nhất định đến hiệu quả thực hiện quy chế phối hợp cũng như chất lượng xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch TTPBPL về BVDLCN trên địa bàn TP. Huế.

### **3. GIẢI PHÁP TIẾP TỤC HOÀN THIỆN QUY CHẾ PHỐI HỢP, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN PHÁP LUẬT VỀ BVDLCN**

Từ kết quả khảo sát thực tiễn có thể thấy, mặc dù phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong TTPBPL về BVDLCN đối với sinh viên trên địa bàn TP. Huế đã được triển khai bước đầu, song vẫn còn một số khoảng trống nhất định về quy chế phối hợp và việc xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch công tác. Cụ thể: nội dung tuyên truyền về BVDLCN chưa được chuyên đề hóa rõ ràng trong kế hoạch công tác của các cơ sở giáo dục; việc xây dựng chương trình, kế hoạch tuyên truyền còn thiếu tính chuyên đề; cơ chế trao đổi thông tin, giao ban, báo cáo cũng như việc xác định trách nhiệm và đánh giá kết quả thực hiện chưa thật sự thống nhất; việc huy động các lực lượng liên quan chưa thật sự đồng bộ... Từ thực tiễn đó, cần tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện quy chế phối hợp và xây dựng các chương trình, kế hoạch tuyên truyền theo hướng cụ thể, đồng bộ và chuyên sâu hơn, thể hiện qua các giải pháp sau:

**Một là:** rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy chế phối hợp hiện có giữa Công an TP. Huế, Đại học Huế, Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ sở giáo dục theo hướng cụ thể hóa rõ hơn trách nhiệm phối hợp đối với chuyên đề BVDLCN; đặc biệt tiếp tục cụ thể hóa Kế hoạch liên ngành số 3442/KHLN-CAT-ĐHH-SGD&ĐT năm 2023 và phát triển khung phối hợp này theo hướng chuyên sâu hơn đối với BVDLCN. Theo đó, cần bổ sung riêng nội dung TTPBPL về BVDLCN đối với sinh viên; xác định rõ cơ chế trao đổi thông tin, trách nhiệm cảnh báo, cung cấp tình hình, trách nhiệm tổ chức tập huấn, tuyên truyền,

trách nhiệm tiếp nhận phản ánh và phối hợp xử lý khi phát hiện dấu hiệu lộ lọt, xâm phạm hoặc lợi dụng DLCN để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Đồng thời, cần quy định rõ đầu mối phụ trách ở từng cơ quan, đơn vị; chế độ giao ban, báo cáo, sơ kết định kỳ; cơ chế phối hợp xử lý vụ việc theo hướng nhanh, thống nhất và đúng thẩm quyền. Việc hoàn thiện quy chế phối hợp theo hướng này sẽ góp phần khắc phục tình trạng phối hợp còn chung chung, thiếu chiều sâu, bảo đảm công tác tuyên truyền và phòng ngừa về BVDLCN đối với sinh viên được triển khai đồng bộ, kịp thời và hiệu quả hơn.

**Hai là:** xây dựng và hoàn thiện các chương trình, kế hoạch công tác theo hướng chuyên đề hóa; mỗi cơ sở giáo dục cần có kế hoạch riêng hoặc ít nhất một mục riêng trong kế hoạch PBGDPL hằng năm dành cho BVDLCN. Kế hoạch phải xác định rõ mục tiêu theo ba cấp độ: nâng cao nhận thức pháp luật, hình thành kỹ năng tự bảo vệ dữ liệu và điều chỉnh hành vi sử dụng dữ liệu đúng pháp luật. Đồng thời, cần xác định rõ nội dung trọng tâm, đầu mối phụ trách, tiến độ thực hiện, hình thức tổ chức và tiêu chí đánh giá kết quả để bảo đảm tính khả thi trong triển khai. Việc xây dựng kế hoạch cũng cần gắn chặt với đặc điểm sinh viên, tình hình thực tiễn của từng cơ sở giáo dục và các nguy cơ xâm hại DLCN thường phát sinh trên không gian mạng, qua đó bảo đảm nội dung tuyên truyền vừa đúng pháp luật, vừa sát thực tế, dễ tiếp cận và dễ áp dụng. Đặc biệt, cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong tổ chức tuyên truyền như xây dựng học liệu e-learning, thiết kế các mô phỏng tình huống lừa đảo, đánh cắp hoặc khai thác trái phép DLCN và hình thành nền tảng cảnh báo sớm để kịp thời cung cấp thông tin về thủ đoạn mới trên không gian mạng. Cách làm này sẽ giúp sinh viên tiếp cận kiến thức một cách trực quan, tương tác, gắn với tình huống thực tiễn, qua đó nâng cao khả năng nhận diện rủi ro, kỹ năng phản ứng và ý thức tự BVDLCN trong môi trường số.

**Ba là,** bổ sung nội dung phối hợp với các đơn vị phụ trách hợp tác quốc tế, phòng sinh viên và các khoa chuyên môn của các cơ sở giáo dục trong quá trình xây dựng và triển khai kế hoạch tuyên truyền; qua đó, các cơ quan chức năng có thể kịp thời lồng ghép nội dung tuyên truyền về BVDLCN trong các chương trình trao đổi sinh viên, học bổng quốc tế, hội thảo học thuật và các hoạt động hợp tác đào tạo với nước ngoài, giúp sinh viên nâng cao nhận thức và kỹ năng BVDLCN khi tham gia môi trường học tập, nghiên cứu và giao lưu quốc tế. Việc bổ sung nội dung phối hợp này là cần thiết vì thực tế sinh viên ngày càng thường xuyên tham gia các hoạt động học tập, thực tập, nghiên cứu và trao đổi học thuật có yếu tố nước ngoài, dẫn đến DLCN được cung cấp, lưu trữ và xử lý trên nhiều nền tảng, hệ thống ngoài phạm vi trong nước. Do đó, kế hoạch tuyên truyền cần chú trọng hướng dẫn sinh viên nhận diện rủi ro khi đăng ký học bổng, nộp hồ sơ du học, tham gia chương trình liên kết đào tạo, sử dụng các nền tảng học tập quốc tế và chia sẻ thông tin cá nhân trong môi trường số xuyên biên giới. Qua đó, công tác tuyên truyền không chỉ bám sát thực tiễn của sinh viên Huế mà còn góp phần nâng cao khả năng tự phòng ngừa, tự BVDLCN trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số.

**Bốn là,** cần giao một cơ quan đầu mối chủ trì rà soát toàn bộ các văn bản, quy chế, kế hoạch hiện hành có liên quan đến công tác phối hợp, TTPBPL trong lĩnh vực giáo dục và BVDLCN; trên cơ sở đó tham mưu ban hành hướng dẫn chung về xây dựng chuyên đề tuyên truyền pháp luật về BVDLCN đối với sinh viên trên địa bàn TP. Huế. Sau khi có hướng dẫn chung, từng trường phải cụ thể hóa thành kế hoạch của đơn vị mình, trong đó xác định rõ đầu mối phụ trách, lịch triển khai theo học kỳ, hình thức thực hiện, chế độ báo cáo và cơ chế phối hợp với cơ quan Công an nơi trường đóng. Đồng thời, cần quy định thống nhất về cấu trúc kế hoạch, nhóm nội dung bắt buộc, chi tiêu thực hiện tối thiểu và mẫu báo cáo định kỳ để bảo đảm tính đồng bộ giữa các cơ sở giáo dục. Việc giao đầu mối chủ trì như vậy sẽ khắc phục tình trạng triển khai phân tán, thiếu thống nhất và tạo điều kiện thuận lợi cho công tác theo dõi, kiểm tra, đôn đốc và đánh giá kết quả thực hiện trong toàn địa bàn.

**Năm là,** cần duy trì chế độ giao ban định kỳ ít nhất một lần trong mỗi học kỳ giữa các lực lượng phối hợp để trao đổi thông tin, thống nhất nội dung tuyên truyền, đánh giá kết quả thực hiện và kịp thời xử lý những vấn đề phát sinh; khi xuất hiện vụ việc phức tạp, nhạy cảm hoặc có dấu hiệu xâm hại DLCN thì phải tổ chức giao ban đột xuất. Đây là cơ chế cần thiết để các bên cập nhật tình hình, chia sẻ kinh nghiệm, kịp thời điều chỉnh nội dung, hình thức tuyên truyền phù hợp với thực tiễn và yêu cầu đặt ra. Đồng thời, thông qua giao ban định kỳ và đột xuất, các cơ quan, đơn vị có điều kiện rà soát trách nhiệm, kiểm điểm tiến độ thực hiện, thống nhất biện pháp phối hợp xử lý, qua đó bảo đảm tính liên tục, đồng bộ và kịp thời trong quá trình tổ chức thực hiện. Việc duy trì nghiêm túc chế độ này còn góp phần nâng cao hiệu quả phối hợp, hạn chế tình trạng triển khai rời rạc, thiếu thống nhất giữa các lực lượng.

**Sáu là,** cần chuẩn hóa chế độ báo cáo theo biểu mẫu thống nhất, bảo đảm có số liệu tối thiểu, có nhận xét, đánh giá và kiến nghị cụ thể. Phấn đấu 100% báo cáo sơ kết, tổng kết chuyên đề được thực hiện đúng thời hạn, bảo đảm phản ánh được các số liệu cơ bản, kết quả triển khai, những tồn tại, hạn chế và đề xuất phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành. Đồng thời, biểu mẫu báo cáo cần quy định rõ các nhóm chi tiêu tối thiểu như số buổi tuyên truyền, số lượt sinh viên tham gia, nội dung đã triển khai, vụ việc phát sinh có liên quan đến DLCN, kết quả phối hợp xử lý và mức độ chuyển biến về nhận thức, hành vi của sinh viên. Trên cơ sở đó, việc tổng hợp, so sánh, đánh giá giữa các đơn vị sẽ thuận lợi hơn, góp phần nâng cao tính thực chất của công tác sơ kết, tổng kết và làm căn cứ hoàn thiện kế hoạch, giải pháp trong thời gian tiếp theo.

**Bảy là,** huy động đầy đủ các lực lượng tham gia phối hợp. Ngoài Công an TP. Huế, Đại học Huế và Sở Giáo dục và Đào tạo, cần phát huy vai trò của Sở Tư pháp, Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật thành phố, tổ chức Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên, phòng công tác sinh viên, bộ phận pháp chế, giảng viên luật, cán bộ công nghệ thông tin, các tổ chức tư vấn pháp lý; đồng thời, khi cần thiết, có thể huy động thêm chuyên gia về an toàn thông tin, chuyên gia truyền thông số. Việc mở rộng chủ thể tham

gia phối hợp sẽ giúp tuyên truyền vừa bảo đảm tính pháp lý, tính nghiệp vụ, vừa tăng tính thực tiễn và tính thuyết phục đối với sinh viên. Mỗi lực lượng cần được phân công rõ vai trò, nhiệm vụ theo chức năng, tránh chồng chéo hoặc phối hợp hình thức. Trong đó, lực lượng Công an giữ vai trò nòng cốt về nắm tình hình, cảnh báo nguy cơ và hướng dẫn phòng ngừa; nhà trường và các tổ chức đoàn thể giữ vai trò tổ chức triển khai, lan tỏa nội dung tuyên truyền; bộ phận pháp chế, giảng viên luật, cán bộ công nghệ thông tin và chuyên gia hỗ trợ về chuyên môn, kỹ thuật và tư vấn xử lý tình huống cụ thể.

#### 4. KẾT LUẬN

Việc hoàn thiện quy chế phối hợp và xây dựng các chương trình, kế hoạch TTPBPL về BVDLCN đối với sinh viên có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao nhận thức pháp luật, hình thành kỹ năng tự bảo vệ thông tin cá nhân và phòng ngừa các hành vi vi phạm trên không gian mạng. Thông qua cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa lực lượng Công an, cơ quan quản lý giáo dục và các cơ sở giáo dục đại học, hoạt động tuyên truyền sẽ được tổ chức đồng bộ, có trọng tâm và phù hợp với đặc thù của môi trường giáo dục. Đồng thời, việc xây dựng các chương trình, kế hoạch chuyên đề cũng góp phần đưa nội dung BVDLCN trở thành một bộ phận quan trọng trong giáo dục pháp luật cho sinh viên. Qua đó không chỉ nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của người học mà còn góp phần tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực BVDLCN, bảo đảm an ninh, trật tự và xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Công an (2025), *Kế hoạch số: 10573/KH-A05-P6 ngày 12/12/2025 về điều tra cơ bản chuyên đề an ninh dữ liệu và thông tin cá nhân*
- [2] Chính phủ (2023), *Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17/4/2023 về bảo vệ dữ liệu cá nhân*
- [3] Công an tỉnh Thừa Thiên Huế (2022), *Báo cáo số: 382/BC-PA05 ngày 23/01/2022 về kết quả phá chuyên án ANM3 đấu tranh với các đối tượng mua bán thông tin cá nhân trái phép trên không gian mạng.*
- [4] Công an thành phố Huế (2025), *Báo cáo sơ kết về tiếp tục triển khai Kế hoạch liên ngành số 3442/KHLN-CAT-ĐHH-SGD&ĐT ngày 02/6/2023 giữa Công an thành phố, Đại học Huế và Sở Giáo dục và Đào tạo.*
- [5] Công an thành phố Huế (2025), *Báo cáo số: 491/BC-PA03 ngày 25/11/2025 về tình hình, kết quả công tác bảo đảm an ninh lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo và các chuyên đề liên quan năm 2025.*
- [6] Công an thành phố Huế (2025), *Báo cáo số: 1237/BC-CATP (PA03) ngày 13/10/2025 về tổng kết 10 năm thực hiện Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BCA-BGDĐT giữa Công an thành phố Huế, Đại học Huế và Sở Giáo dục và Đào tạo; Công an thành phố Huế.*
- [7] Công an thành phố Huế (2025), *Công văn số: 2416/CAT-ANM ngày 11/4/2025 về việc tăng cường tuyên truyền, cảnh báo phương thức, thủ đoạn lừa đảo chiếm đoạt tài sản sử dụng công nghệ cao đối với cán bộ, giáo viên và sinh viên Đại học Huế; Công an thành phố Huế.*
- [8] Công an thành phố Huế – Đại học Huế – Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Huế (2023), *Kế hoạch liên ngành số: 3442/KHLN-CAT-ĐHH-SGD&ĐT ngày 02/6/2023 về phối hợp thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong ngành Giáo dục trên địa bàn thành phố Huế.*
- [9] Công an thành phố Huế (2024), *Kế hoạch số: 261/PA09-Đ1 ngày 23/12/2024 về tuyên truyền một số vấn đề liên quan đến Chuyên án ANM6 đấu tranh với hoạt động mua, bán, trao đổi, công khai hóa trái phép thông tin cá nhân do đối tượng Lê Công Định cầm đầu*
- [10] González Fuster, Gloria (2014), *“The Emergence of Personal Data Protection as a Fundamental Right of the EU – Sự hình thành của bảo vệ dữ liệu cá nhân như một quyền cơ bản trong Liên minh châu Âu”*; Springer Cham.
- [11] Leenes, Ronald; van Brakel, Rosamunde; Gutwirth, Serge; de Hert, Paul (eds.) (2017), *“Data Protection and Privacy: The Age of Intelligent Machines – Bảo vệ dữ liệu và quyền riêng tư trong thời đại máy móc thông minh”*; Hart Publishing.
- [12] Quốc hội (2025), *Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15*

**IMPROVING COORDINATION MECHANISMS  
AND DEVELOPING PROGRAMS AND PLANS FOR LEGAL PROPAGANDA  
AND DISSEMINATION ON PERSONAL DATA PROTECTION FOR STUDENTS  
OF UNIVERSITIES AND COLLEGES IN HUE CITY**

**Dang Quang Minh**

People's Security Academy, Ministry of Public Security

Email: vanphuct52@gmail.com

**ABSTRACT**

This article examines the current state of coordination mechanisms as well as the development and implementation of programs and plans for legal education and dissemination on personal data protection for students of universities and colleges in Hue City in recent years. Through an analysis of collaborative efforts among the police force, educational management authorities, higher education institutions, and relevant organizations, the article clarifies the initial results achieved while also identifying existing challenges and limitations. Building on these findings, it proposes a set of recommendations to strengthen coordination frameworks and enhance the effectiveness of program design and implementation. These measures are intended to enhance students' legal awareness, strengthen their capacity to protect personal data, and mitigate risks of personal data violations within the educational environment.

**Keywords:** Personal data protection; legal propaganda and dissemination; students; coordination mechanisms; Hue City.